

TÍCH HỢP GIÁO DỤC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀO CHƯƠNG TRÌNH SINH HỌC LỚP 11 LÀM THAY ĐỔI TÍCH CỰC QUAN ĐIỂM CÁ NHÂN CỦA HỌC SINH TẠI TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Thị Hồng Hạnh^{1,2*}, Lê Thị Huỳnh³, Nguyễn Phúc Hưng^{1,2},
Dương Thị Anh Đào^{1,2}, Đỗ Thị Như Trang^{1,2} và Nguyễn Thị Lan Hương^{1,2}

¹*Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

²*Trung tâm Giáo dục Sức khỏe Sinh sản và Kế hoạch hoá Gia đình*

³*Trường THPT Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh*

Tóm tắt. Bình đẳng giới ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể nhờ sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ, nỗ lực của xã hội dân sự trong vài thập kỉ qua. Tuy nhiên, khoảng cách giới vẫn còn khá lớn. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích xác định thực trạng và mức độ cần thiết của tích hợp giáo dục bình đẳng giới cho học sinh tại tỉnh Trà Vinh, xác định địa chỉ tích hợp giáo dục bình đẳng giới trong Chương *Sinh sản* - Sinh học 11 giúp học sinh thay đổi nhận thức của mình. Một nghiên cứu cắt ngang được tiến hành trên 198 học sinh và 30 giáo viên đã chỉ ra rằng học sinh tại Trà Vinh nhận thức được vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam còn nhiều bất cập và mong muốn được học nội dung này tích hợp trong chương trình Sinh học nhưng 36,7% giáo viên chưa bao giờ, 40% giáo viên hiếm khi tích hợp nội dung này trong giảng dạy. Nghiên cứu này đã xác định được các địa chỉ tích hợp giáo dục bình đẳng giới trong chương *Sinh sản* - Sinh học 11. Sau khi dạy học tích hợp, học sinh đã có những thay đổi tích cực về quan điểm cá nhân.

Từ khóa: tích hợp, bình đẳng giới, Sinh học 11, Trà Vinh.

1. Mở đầu

Hiện nay, dạy học tích hợp trở thành xu thế chung của giáo dục phổ thông. Trong dạy học tích hợp, người giáo viên sẽ đóng vai trò tổ chức và hướng dẫn để học sinh biết tổng hợp những kiến thức, kĩ năng cần thiết nhằm giải quyết các nhiệm vụ học tập, tình huống thực tế đời sống, thông qua đó hình thành những kiến thức, kĩ năng mới và phát triển được những năng lực cần thiết [1]. Tuy nhiên, ở Việt Nam, việc dạy học tích hợp chưa ở mức độ cao như nhiều nước trên thế giới. Trong chương trình sách giáo khoa Sinh học 11, Chương *Sinh sản* chứa đựng nhiều kiến thức gần gũi với học sinh, đặc biệt là những kiến thức về giới và giới tính. Kiến thức này mang tính thiết thực đối với tất cả học sinh, giúp các em có thể chăm sóc tốt cho bản thân, xây dựng lối sống lành mạnh, hình thành được những kĩ năng cơ bản và đồng thời đem lại niềm tin, hứng thú cho người học [2]. Bên cạnh đó, vấn đề bình đẳng giới ở nước ta hiện nay đang có những thay đổi tích cực về quan điểm nhưng vẫn còn nhiều vấn đề đang tồn tại [3]. Tư tưởng “trọng nam khinh nữ” vẫn còn ăn sâu trong tiềm thức của một bộ phận không nhỏ dân chúng, định kiến giới vẫn còn tồn tại khá nặng nề trong phân công lao động gia đình và ngoài xã hội như sở thích có con trai hơn con gái, coi việc nội trợ và chăm sóc con cái là công việc của người phụ nữ. Do đó, giáo dục

Ngày nhận bài: 25/12/2019. Ngày sửa bài: 16/3/2019. Ngày nhận đăng: 25/3/2020.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hồng Hạnh. Địa chỉ e-mail: hanhnhth@hnue.edu.vn

bình đẳng giới cần được chú trọng trong nhà trường giúp học sinh có quan điểm đúng đắn về vấn đề này.

Trà Vinh là một tỉnh nằm ở phía Đông Nam Đồng bằng sông Cửu Long với dân số khoảng 1,286 triệu dân (tính tới thời điểm đầu năm 2019), trong đó dân tộc Khmer chiếm khoảng 30% [4]. Trong những năm gần đây, Trà Vinh đã đạt được tiến bộ quan trọng về bình đẳng giới, tuy nhiên, nhiều vấn đề vẫn còn tồn tại. Tại Quốc hội khóa XIII, tỉ lệ nữ tham gia Quốc hội của tỉnh Trà Vinh là 33,33%, thấp hơn nhiều so với nam giới. Tỉ lệ nữ của Tỉnh tham gia vào Quốc hội giảm dần từ 57,14% tại Quốc hội khóa XI xuống còn 33,33% tại Quốc hội khóa XIII. Tỉ lệ nữ của tỉnh Trà Vinh tham gia Hội đồng nhân dân đầu nhiệm kỳ 2011 - 2016 chỉ 18,31%, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ này của cả nước (25,17%). Trong giáo dục, tỉ lệ học sinh, sinh viên nữ chỉ cũng chiếm 39,48% [5].

Như vậy, những kiến thức về giáo dục bình đẳng giới cần được tích hợp trong những môn học trong nhà trường, đặc biệt là môn Sinh học. Tuy nhiên, việc tích hợp những kiến thức này là không bắt buộc và hoàn toàn phụ thuộc vào ý định của giáo viên nên hiệu quả giáo dục những nội dung này chưa cao.

Do đó, nghiên cứu này được tiến hành nhằm xác định mức độ cần thiết của tích hợp giáo dục bình đẳng giới cho học sinh tại tỉnh Trà Vinh, xác định địa chỉ tích hợp giáo dục bình đẳng giới trong Chương *Sinh sản* - Sinh học 11 giúp học sinh thay đổi nhận thức của mình.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

*** Đối tượng nghiên cứu**

- *Đối với học sinh:* Thực hiện điều tra trên 198 học sinh khối 11 (17 tuổi) thuộc 3 trường THPT: 87 học sinh trường THPT Hòa Lợi, huyện Châu Thành, 73 học sinh trường THPT Hòa Minh, huyện Châu Thành, và 38 học sinh trường THPT Bùi Hữu Nghĩa, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh.

- *Đối với giáo viên:* Thực hiện điều tra trên 30 giáo viên từ 14 trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Số lượng học sinh và giáo viên đáp ứng cỡ mẫu cho nghiên cứu cắt ngang [6].

*** Phương pháp chọn mẫu**

Sử dụng phương pháp điều tra cắt ngang. Các trường được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên giản đơn. Học sinh được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo lớp. Giáo viên được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên giản đơn. Giáo viên và học sinh được giải thích rõ mục tiêu của nghiên cứu và có quyền dừng tham gia nghiên cứu tại bất kì thời điểm nào.

*** Phương pháp điều tra**

Sử dụng bộ câu hỏi điều tra gồm mức độ cần thiết của tích hợp bình đẳng giới vào chương trình học, mức độ đánh giá của bản thân về bình đẳng giới (dành cho học sinh) hoặc về mức độ tích hợp bình đẳng giới trong giảng dạy (dành cho giáo viên). Bộ câu hỏi được xây dựng bởi các chuyên gia thuộc Trung tâm Giáo dục Sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

*** Phương pháp can thiệp**

Tiến hành can thiệp tích hợp giáo dục bình đẳng giới tại trường THPT Hòa Lợi (huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh) và THPT Hòa Minh (huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh). Mỗi trường có 1 lớp đối chứng (không dạy học tích hợp) và 1 lớp thực nghiệm (dạy học tích hợp). Giáo viên tiến hành giảng dạy cho học sinh là những giáo viên đã có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm. Các phương pháp dạy học sử dụng chủ yếu là nêu và giải quyết vấn đề; dạy học tìm tòi - khám phá

khoa học với nhiều kĩ thuật và công cụ dạy học phong phú. Giáo án được phê duyệt bởi Trung tâm Giáo dục Sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Thời lượng can thiệp là 2 giờ (120 phút). Quan điểm cá nhân của học sinh được đánh giá trước và sau dạy học tích hợp bằng bộ câu hỏi thiết kế bởi nhóm nghiên cứu với 3 mức độ: đồng ý, không đồng ý, chưa rõ.

*** Phương pháp xử lí số liệu thống kê**

Tất cả số liệu được kiểm tra, làm sạch trước khi nhập và phân tích kết quả. Kết quả được phân tích bằng phần mềm Excel 2010 hoặc SPSS 16.0. Số liệu phân tích được trình bày theo bảng tần số và tỉ lệ. Các biến được so sánh bằng kiểm định Chi-square test. Các giá trị có ý nghĩa thống kê khi $P < 0,05$ theo 2 phía.

2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1. Ý kiến cá nhân của học sinh tại tỉnh Trà Vinh đối với một số thực trạng về bình đẳng giới

*** Sự quan tâm của xã hội về bất bình đẳng giới**

Khi được hỏi, bản thân học sinh nhận thức được rằng vấn đề bình đẳng giới còn nhiều bất cập và được quan tâm chưa đúng mức (85,9%) (Bảng 1).

Bảng 1. Ý kiến của học sinh về mức độ quan tâm của xã hội đến bình đẳng giới

Mức độ	Chưa được quan tâm n (%)	Có quan tâm nhưng chưa đúng mức n (%)	Đã được quan tâm đúng mức n (%)	<i>P</i>
Sự quan tâm của xã hội đến bình đẳng giới	24 (12,1%)	170 (85,9%)	4 (2,0%)	< 0,001

n: số học sinh đồng ý

Bình đẳng giới ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể nhờ sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ và sự nỗ lực của toàn xã hội trong vài thập kỉ qua. Ở nhiều khu vực, khoảng cách giữa nam và nữ đã thu hẹp. Tuy nhiên, báo cáo gần đây của Chính phủ về việc thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới năm 2017 đã ghi nhận rằng tiến trình bình đẳng giới ở Việt Nam vẫn còn chậm, đôi khi trì trệ hoặc thậm chí giảm ở nhiều lĩnh vực khác nhau [7]. Theo Báo cáo về khoảng cách giới toàn cầu năm 2014, thứ hạng của Việt Nam đã giảm trong thập kỉ qua từ thứ hạng 42 năm 2007 xuống còn 77 năm 2018 [8]. Một nghiên cứu được thực hiện bởi Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội từ năm 2012 đến 2015 với sự hỗ trợ của Quỹ Ford, Oxfam Novib và Chính phủ Úc trên 4.212 phụ nữ và 4.212 nam giới trong độ tuổi 18 - 65 từ 9 tỉnh và thành phố (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Bình, Phú Thọ, Lâm Đồng, Bình Thuận, Vĩnh Long và Tây Ninh) và một nghiên cứu định tính được thực hiện tại Hà Nội, Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An cho thấy nhận thức một cách cứng nhắc về giới, về giá trị và vai trò của phụ nữ vẫn còn tồn tại trong một bộ phận không nhỏ người dân là nguyên nhân cơ bản của bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Trong khi các khía cạnh khác của nhận thức lâu đời này đã suy yếu theo thời gian, nhận thức về vai trò của phụ nữ trong chăm sóc gia đình vẫn được duy trì vững chắc trong tâm trí và hành vi của cả đàn ông và phụ nữ Việt Nam trong tất cả các tầng lớp xã hội. Đặc biệt, phụ nữ nội tâm hóa sâu sắc giá trị này và trong nhiều trường hợp, sẵn sàng thỏa hiệp với hạnh phúc và sự tiến bộ của cá nhân họ [9]. Do vậy, để thay đổi được nhận thức này cần bắt đầu việc giáo dục bình đẳng giới ngay từ sớm cho học sinh.

* Tình trạng bạo lực gia đình

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy 48% học sinh cho rằng bạo lực gia đình xảy ra thường xuyên. Chỉ có 1% học sinh cho rằng bạo lực gia đình chưa bao giờ xảy ra. Theo nghiên cứu Quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ được tiến hành bởi chính phủ Việt Nam và Liên hợp quốc, một phần ba phụ nữ Việt Nam đã kết hôn báo cáo rằng họ đã phải chịu đựng bạo lực thể xác hoặc tình dục từ người chồng của họ. Có 58% phụ nữ báo cáo đã phải chịu đựng ít nhất một trong ba loại bạo lực gia đình là bạo lực thể chất, bạo lực tình dục hoặc bạo lực tình cảm [10]. Do đó, để giảm tình trạng bạo lực gia đình, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ra quyết định ban hành kế hoạch thực hiện dự án “đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng, chống bạo lực gia đình, mua bán người” từ năm 2018 đến 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh [11]. Trong đó, đẩy mạnh giáo dục giúp nâng cao nhận thức của học sinh tại Trà Vinh chính là nhiệm vụ trung tâm.

Bảng 2. Đánh giá của học sinh về mức độ bạo lực gia đình

Mức độ	Thường xuyên n (%)	Thỉnh thoảng n (%)	Hiếm khi n (%)	Chưa bao giờ n (%)	P
Bạo lực gia đình	95 (48%)	94 (47,5%)	7 (3,5%)	2 (1%)	< 0,001

n: số học sinh đồng ý

* Sự cần thiết của việc tích hợp giáo dục bình đẳng giới vào chương trình Sinh học 11

Kết quả điều tra trên 198 học sinh tại Trà Vinh cho thấy, 91,4% học sinh cho rằng việc tích hợp giáo dục bình đẳng giới vào chương *Sinh sản* - Sinh học 11 là rất cần thiết, chỉ có 2% học sinh cho rằng việc tích hợp này là không cần thiết ($P < 0,001$) (Bảng 3).

Bảng 3. Đánh giá của học sinh về mức độ cần thiết của việc tích hợp giáo dục bình đẳng giới vào dạy học Chương Sinh sản - Sinh học 11

Mức độ	Rất cần thiết n (%)	Cần Thiết n (%)	Không cần thiết n (%)	P
Tích hợp giáo dục bình đẳng giới	181 (91,4%)	13 (6,6%)	4 (2,0%)	< 0,001

n: số học sinh đồng ý

2.2.2. Thực trạng dạy học tích hợp bình đẳng giới trong chương trình Sinh học lớp 11 của giáo viên tại Trà Vinh

Mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục bình đẳng giới, nhưng có 36,7% giáo viên chưa bao giờ và 40% giáo viên hiếm khi tích hợp nội dung này trong giảng dạy (Bảng 4). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng giáo dục trong nhà trường mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới [12]. Năm 2009, Văn phòng UNESCO Hà Nội và Bộ Giáo dục - Đào tạo đã kết luận về vai trò quan trọng của giáo viên trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Do đó, dự án tập trung vào chương trình đào tạo giáo viên, giúp giáo viên nhận thức được tầm quan trọng của tích hợp các vấn đề về giới và thúc đẩy bình đẳng giới. Dự án này cũng đã tiến hành tập huấn cho giáo viên tại nhiều địa phương với những phương pháp tổ chức dạy học tích hợp bình đẳng giới [13]. Một nghiên cứu ở Thái Lan cũng chỉ ra rằng, sự thay đổi chương trình đào tạo, sách giáo khoa và đội ngũ giáo viên là các bước chủ đạo giúp cải thiện bình đẳng giới ở Quốc gia này [14].

Bảng 4. Mức độ giáo viên sử dụng dạy học tích hợp nội dung bình đẳng giới

Mức độ	Thường xuyên n (%)	Thỉnh thoảng n (%)	Hiếm khi n (%)	Chưa bao giờ n (%)	P
Tích hợp bình đẳng giới trong dạy học	2 (6,7%)	5 (16,7%)	12 (40%)	11 (36,7%)	< 0,001

n: số giáo viên đồng ý

2.2.3. Các địa chỉ tích hợp giáo dục bình đẳng giới trong Chương Sinh sản - Sinh học 11

Sau khi nghiên cứu chương trình Chương Sinh sản - Sinh học 11, chúng tôi nhận thấy chương này có nhiều phần kiến thức phù hợp để tích hợp nội dung bình đẳng giới. Các địa chỉ tích hợp được thể hiện qua Bảng 5.

Bảng 5. Các địa chỉ tích hợp giáo dục bình đẳng giới trong Chương Sinh sản - Sinh học 11

Địa chỉ tích hợp trong Chương Sinh sản	Nội dung tích hợp giáo dục bình đẳng giới
1. Khái niệm sinh sản hữu tính ở động vật	- Khái niệm bình đẳng giới
2. Động vật đơn tính và lưỡng tính	- Sự khác nhau giữa nam và nữ về mặt sinh học và xã hội. - Bình đẳng giới cần xét đến những đặc điểm sinh học của mỗi giới - Sự tôn trọng đối với những người thuộc cộng đồng LGBT.
3. Các hình thức thụ tinh	- Nam và nữ có vai trò và quyền lợi như nhau trong sinh sản. - Cả vợ và chồng phải sống chung thủy nhằm tránh lây nhiễm các bệnh lây qua đường tình dục.
4. Đẻ trứng và đẻ con	- Cả nam và nữ phải có trách nhiệm như nhau trong việc chăm sóc và nuôi dạy con cái. - Thay đổi định kiến giới.
5. Ảnh hưởng của thần kinh và môi trường sống đến quá trình sinh tinh và sinh trứng	Cả nam và nữ phải có trách nhiệm như nhau trong việc xây dựng lối sống lành mạnh và môi trường trong lành để bảo vệ sức khỏe sinh sản.
6. Sinh đẻ có kế hoạch ở người	- Sinh đẻ có kế hoạch là trách nhiệm của cả vợ và chồng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình.
7. Các biện pháp tránh thai	- Việc sử dụng các biện pháp tránh thai là trách nhiệm chung của vợ và chồng.

2.2.4. Vai trò của tích hợp giáo dục bình đẳng giới vào chương trình Sinh học lớp 11 đối với sự thay đổi theo hướng tích cực quan điểm cá nhân của học sinh tại tỉnh Trà Vinh

*** Quan điểm cá nhân của học sinh về bình đẳng giới trước khi tích hợp giáo dục bình đẳng giới vào chương trình Sinh học lớp 11**

Trước thực nghiệm, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về quan điểm cá nhân giữa lớp thực nghiệm và lớp đối chứng (Bảng 6). Nhiều em còn có quan niệm lệch lạc sự bình đẳng giới, có tư tưởng trọng nam khinh nữ và thường có quan niệm phân chia công việc theo giới. Hơn 20% học sinh không biết tuổi kết hôn phù hợp ở nam và nữ ở cả nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. Có 72,9% học sinh nhóm đối chứng và 77,5% học sinh nhóm thực nghiệm cho

rằng “Nam giới là người kiếm tiền và gánh vác việc nặng nhọc, nữ giới chịu trách nhiệm chăm sóc con cái và nội trợ”. Có 45,7% nhóm đối chứng và 46,4% nhóm thực nghiệm cho rằng “Gia đình bắt buộc phải có con trai”. Tỷ lệ học sinh đồng ý với quan điểm “Nam giới không được khóc và biểu lộ tình cảm” ở nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm lần lượt là 76,1% và 70,4%. Tương tự, tỷ lệ học sinh đồng ý với quan điểm “Sau khi nhận lời yêu bạn trai thì bạn gái chỉ được quyền đi chơi với bạn đồng giới và người bạn trai ấy” ở nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm lần lượt là 57,1% và 60,6%.

Bảng 6. Kết quả kiểm tra quan điểm cá nhân trước thực nghiệm

Quan điểm	Đồng ý		Chưa rõ		Không đồng ý	
	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm
Trình tiết trước hôn nhân là quan trọng	30 (42,9%)	35 (49,3%)	18 (25,7%)	15 (21,2%)	22 (31,4%)	21 (29,5%)
Tuổi kết hôn ở nữ thích hợp từ 20 tuổi trở lên	30 (42,9%)	32 (45,1%)	15 (21,4%)	20 (28,2%)	25 (35,7%)	19 (26,7%)
Tuổi kết hôn của nam thích hợp từ 22 tuổi trở lên	34 (48,6%)	30 (42,3%)	15 (21,4%)	17 (23,9%)	21 (30%)	24 (33,8%)
Gia đình không bắt buộc phải có con trai	30 (42,9%)	32 (45,1%)	8 (11,4%)	6 (8,5%)	32 (45,7%)	33 (46,4%)
Con gái phải cư xử nhẹ nhàng, dịu dàng, được yêu đương nhưng không được tỏ tình trước.	57 (81,4%)	55 (77,5%)	8 (11,4%)	10 (14,1%)	5 (7,2%)	6 (8,4%)
Nam giới có quyền tự do quan hệ tình dục khi nào họ muốn.	43 (61,4%)	45 (63,4%)	10 (14,3%)	12 (16,9%)	17 (24,3%)	14 (19,7%)
Nam giới không được khóc và biểu lộ tình cảm	47 (67,1%)	50 (70,4%)	8 (11,4%)	5 (7%)	15 (21,5%)	16 (22,6%)
Nam giới là người kiếm tiền và gánh vác việc nặng nhọc, nữ giới chịu trách nhiệm chăm sóc con cái và nội trợ.	51 (72,9%)	55 (77,5%)	5 (7,1%)	3 (4,2%)	14 (20%)	13 (18,3%)
Bạn trai đã từng có quan hệ tình dục với nhiều bạn gái khiến bạn ấy trở nên hấp dẫn hơn.	42 (60%)	45 (63,4%)	19 (27,1%)	20 (28,2%)	9 (12,9%)	7 (8,4%)
Bạn gái là người xấu, đáng bị xã hội lên án nếu có quan hệ tình dục trước hôn nhân.	30 (42,9%)	35 (49,3%)	15 (21,4%)	12 (16,9%)	25 (35,7%)	24 (33,8%)
Sau khi nhận lời yêu bạn trai thì bạn gái chỉ được quyền đi chơi với bạn đồng giới và người bạn trai ấy.	40 (57,1%)	43 (60,6%)	15 (21,4%)	10 (14,1%)	15 (21,5%)	18 (25,3%)

*** Quan điểm cá nhân của học sinh về bình đẳng giới sau khi tích hợp giáo dục bình đẳng giới vào chương trình Sinh học lớp 11**

Sau khi dạy thực nghiệm, phần lớn học sinh ở lớp thực nghiệm đã có quan niệm đúng đắn về bình đẳng giới, thay đổi tư tưởng trọng nam khinh nữ. Trong khi đó, ở lớp đối chứng, tuy rằng các em đã có sự thay đổi tư tưởng về sự bình đẳng giới nhưng chưa rõ nét (Bảng 7).

Bảng 7. Kết quả kiểm tra quan điểm cá nhân sau thực nghiệm

Quan điểm	Đồng ý		Chưa rõ		Không đồng ý	
	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm
Hai người yêu nhau có thể quan hệ tình dục trước hôn nhân tùy theo sự sẵn sàng của cả 2 người.	30* (42,9%)	55 (77,5%)	15* (21,4%)	5 (7%)	25* (35,7%)	11 (15,5%)
Quan hệ tình dục trước hôn nhân là lỗi của người nữ vì quá dễ dãi.	30* (42,9%)	2 (2,8%)	18* (25,7%)	7 (9,9%)	22* (31,4%)	62 (87,3%)
Việc nội trợ và chăm sóc con là nhiệm vụ của người vợ.	30* (42,9%)	0 (0%)	12 (17,1%)	8 (11,3%)	28* (40%)	63 (88,7%)
Con gái không cần học cao, chỉ cần biết đọc, biết viết là được.	45* (64,3%)	0 (0%)	8 (11,4%)	10 (14,1%)	17* (24,3%)	61 (85,9%)
Phải có con trai nối dõi tông đường.	30* (42,9%)	5 (7%)	18 (25,7%)	15 (21,1%)	22* (31,4%)	51 (71,9%)
Phụ nữ không nên giữ vị trí lãnh đạo vì bận việc sinh đẻ và chăm sóc con cái.	40* (57,1%)	2 (2,8%)	10 (14,3%)	12 (16,9%)	20* (28,6%)	57 (80,3%)
Nam giới chỉ có nhiệm vụ kiếm tiền và giải quyết những công việc lớn lao trong gia đình.	35* (50%)	0 (0%)	10 (14,3%)	12 (16,9%)	25* (35,7%)	59 (83,1%)
Con gái thì phải để tóc dài và dịu dàng.	48* (68,6%)	8 (11,3%)	10 (14,3%)	10 (14,1%)	12* (17,1%)	53 (74,6%)
Nữ giới khi lập gia đình phải cắt đứt hết những mối quan hệ bạn bè khác, chỉ tập trung lo cho gia đình.	40* (57,1%)	5 (7%)	15 (21,4%)	14 (19,7%)	15* (21,5%)	52 (73,3%)
Nữ giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân thì sau khi kết hôn chắc chắn sẽ ngoại tình.	42* (60%)	2 (2,8%)	10 (14,3%)	13 (18,3%)	18* (25,7%)	56 (78,9%)
Con trai cần cố sự nghiệp ổn định thì mới kết hôn.	25 (35,7%)	40 (56,3%)	15 (21,4%)	15 (21,2%)	30 (42,9%)	16 (22,5%)
Con gái mà tỏ tình với con trai thì thường thuộc dạng hư hỏng.	45* (64,3%)	5 (7%)	8 (11,4%)	10 (14,1%)	17* (24,3%)	56 (78,9%)

* $P < 0,05$ so sánh giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. P thu được từ kiểm định Chi-Square test

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về quan điểm cá nhân giữa lớp đối chứng và lớp thực nghiệm trong hầu hết các quan điểm. Như vậy, thực nghiệm tích hợp giáo dục bình đẳng giới trong dạy học Sinh học 11 đã mang lại những hiệu quả tích cực. Có 24,9% học sinh nhóm đối chứng cho rằng “Quan hệ tình dục trước hôn nhân là lỗi của người nữ vì quá dễ dãi” trong khi chỉ có 2,8% học sinh nhóm thực nghiệm đồng ý với quan điểm này ($P < 0,05$). Tương tự, tỉ lệ học sinh đồng ý với quan điểm “Phải có con trai nối dõi tông đường” ở nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm lần lượt là 42,9% và 7% ($P < 0,05$).

Một nghiên cứu ở Nigeria cũng chỉ ra rằng, nhà trường là môi trường tuyệt vời để giáo dục bình đẳng giới. Nghiên cứu này cũng ủng hộ cách tiếp cận bình đẳng giới trong giáo dục, trong phương pháp dạy học và chương trình giảng dạy bình đẳng giới trong trường học. Bên cạnh đó, việc đào tạo giáo viên giữ vai trò không nhỏ. Tuy nhiên, việc giáo dục bình đẳng giới trong nhà trường cũng vấp phải một số rào cản như văn hóa, hệ thống phân cấp và kiểm soát xã hội, làm thay đổi chương trình giảng dạy. Do đó, để thực hiện giáo dục bình đẳng giới trong nhà trường, tác giả đã đưa ra khuyến cáo cần có những thay đổi cần thiết về chương trình đào tạo, về phương pháp dạy học, về sự quan tâm của người lãnh đạo nhà trường, về mối liên hệ giữa phụ huynh và nhà trường [15].

3. Kết luận

Các kết quả của nghiên cứu này cho thấy, đa số học sinh tại tỉnh Trà Vinh (98% tổng số học sinh tham gia trong nghiên cứu) có ý kiến cho rằng bình đẳng giới chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của xã hội và các em đều mong muốn được học các nội dung tích hợp về bình đẳng giới trong chương trình Sinh học lớp 11. Tuy nhiên, có tới 36,7% giáo viên chưa bao giờ và 40% giáo viên hiếm khi tích hợp nội dung này trong giảng dạy. Có tỉ lệ khá lớn học sinh tại tỉnh Trà Vinh chưa có quan điểm đúng đắn về bình đẳng giới. Việc tích hợp giáo dục bình đẳng giới vào chương trình Sinh học lớp 11 đã giúp thay đổi theo hướng tích cực quan điểm cá nhân của học sinh về vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] S.M. Khan, 2014. *Integrated teaching: a new approach in medical teaching*. J Evol Med Dent Sci, 3, 12939-45.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2012. *Sách giáo khoa Sinh học 11*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3] Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Dương Thị Anh Đào, Lê Thị Tuyết, Nguyễn Thị Trung Thu, 2017. *Tình hình giảng dạy và tích hợp nội dung bình đẳng giới cho sinh viên Khoa Sinh học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. Thông tin Phụ nữ và Bình đẳng giới - Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Nhà xuất bản Phụ nữ, 53-58.
- [4] Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh. <http://www.travinh.gov.vn> truy cập ngày 1.10.2019
- [5] Lý Ngọc Nhân, 2014. Đánh giá tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam trong những năm gần đây (2009-2012), trường hợp tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 15, tr. 40-47.
- [6] Nguyễn Văn Tuấn, 2008. *Y học Thực chứng*. NXB Y học.
- [7] Chính phủ, 2018. *Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2017* (Số: 377/BC-CP).
- [8] World economic forum, 2018. *The Global Gender Gap Report 2018*. Cologny/Geneva, Switzerland

- [9] Institute for Social Development Studies, 2015. *Social determinants of Gender Inequality in Vietnam: Findings of a research study between 2012-2015*. Hong Duc Publisher.
- [10] Government of Vietnam and the United Nations, 2010. *National Study on Domestic Violence Against Women*.
- [11] Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, 2018. Quyết định ban hành kế hoạch thực hiện dự án “đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng, chống bạo lực gia đình, mua bán người” từ năm 2018 đến 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Số: 1655/QĐ-UBND).
- [12] R. Subrahmanian, 2005. Gender equality in education: Definitions and measurements. *International Journal of Educational Development*, 25 (4), 395-407.
- [13] Ministry of Education and Training, UNESCO Ha Noi Office, 2011. *National Textbook review and analysis from a gender perspective, including piloting teacher-training programmes to incorporate Gender Equality issues in line with the Law on Gender Equality and the Law on Domestic Violence Prevention and Control*. UN/Government of Viet Nam Joint Programme on Gender Equality.
- [14] R. Levto, 2014. *Addressing Gender Inequalities in Curriculum and Education: Review of Literature and Promising Practices to Inform Education Reform Initiatives in Thailand*. Women's Voice and Agency Research Series 9.
- [15] O.S. Akpakwu, F.T. Bua, 2014. Gender equality in schools: Implications for the curriculum, teaching and classroom interaction. *Journal of Education and Practice*, 5(32), 7-12.

ABSTRACT

Integrating gender equality education into Biology subject of grade 11 improved personal views of students in Tra Vinh province

Nguyen Thi Hong Hanh^{1,2*}, Le Thi Huynh³, Nguyen Phuc Hung^{1,2},
Duong Thi Anh Dao^{1,2}, Do Thi Nhu Trang^{1,2}, Nguyen Thi Lan Huong^{1,2}

¹*Faculty of Biology, Hanoi National University of Education*

²*Centre for Reproductive Health Education and Family Planning*

³*Hoa Loi High School, Chau Thanh district, Tra Vinh province*

Gender equality in Vietnam has improved significantly thanks to the strong commitment of the Government, efforts by civil society over the last few decades. However, the gender gap is still quite large. This study aims to identify the status and necessity of integrating gender equality in teaching in Tra Vinh province, identifying addresses of integrating gender equality in chapter Reproduction - Biology grade 11 helps students change their perceptions. A cross-sectional study conducted on 198 students and 30 teachers showed that students in Tra Vinh were aware of gender equality issues in Vietnam and desired to learn this content integrating in Biology grade 11 curriculum. However, 36.7% of teachers in Tra Vinh have never, and 40% of teachers rarely integrated gender equality in teaching. This study has identified addresses of integrating gender equality in chapter Reproduction - Biology grade 11. After integrating gender equality in chapter Reproduction - Biology grade 11, students have got positive changes in personal opinion.

Keywords: integration, gender equality, Biology grade 11, Tra Vinh.